

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024 của
đơn vị Khối Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường.

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ: Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Đề án số 467/ĐA-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc tổ chức lại Sở Nông nghiệp và PTNT và Sở Tài nguyên và Môi trường thành Sở Nông nghiệp và Môi trường; Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa X, kỳ họp thứ 17 về việc tổ chức lại các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ: Quyết định số 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 410/QĐ-STNMT ngày 18/01/2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; và các Quyết định điều chỉnh dự toán thu, chi NSNN năm 2024;

Căn cứ Thông báo số 1291/TB-STNMT ngày 27/02/2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thông báo Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 của đơn vị: khối Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch, Tài chính,

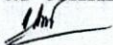
QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024, cụ thể:

1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 chi tiết tại đơn vị dự toán: Khối Văn phòng Sở (đơn vị thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường).

2. Biểu mẫu công khai: Biểu số 4, Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính (dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước).

3. Hình thức công khai: phát hành trên hệ thống văn bản điện tử (eGov), công khai niêm yết tại trụ sở cơ quan, đăng trên mục công khai Website Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 2. Trưởng phòng Kế hoạch, Tài chính và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định kể từ ngày ký./. 

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở (b/c);
- Các phòng thuộc Sở;
- Lưu :VT, KHTC.Dung

(Mẫu số 01/QĐ-CKNS Thông tư số 61/2017/TT-BTC)



Đơn vị: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TÂY NINH



QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
KHOI VĂN PHÒNG SỞ

(Đơn vị: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TÂY NINH)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

(Kèm theo Quyết định số 1232 /QĐ-SNNMT ngày 31/3/2025)

Mã Chương 426

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	8.356,31	8.356,31	-	8.356,31
1	Lệ phí	120,50	120,50	-	120,50
-	LP cấp phép hoạt động KS	120,50	120,50	-	120,50
2	Phí	8.235,81	8.235,81	-	8.235,81
-	P TĐ đánh giá trữ lượng KS	80,00	80,00	-	80,00
-	P TĐ ĐA, BC TD, KT, SD NDD; KT, SD Nặng; xả thải vào nước, thủy lợi	129,25	129,25	-	129,25
-	Phí BVMT Đối với nước thải công nghiệp	6.524,07	6.524,07	-	6.524,07
-	Phí thẩm định báo cáo ĐTM	133,00	133,00	-	133,00
-	Phí thẩm Phương án phục hồi cải tạo môi trường	74,00	74,00	-	74,00
-	Phí TĐ HS, ĐK hành nghề khoan nước dưới đất	1,40	1,40	-	1,40
-	P TĐ cấp GP hoạt động đo đạc và bản đồ	4,09	4,09	-	4,09
-	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh GP MT	1.290,00	1.290,00	-	1.290,00
II	Số phí, lệ phí nộp NSNN	8.356,31	8.356,31	-	8.356,31
1	Lệ phí	120,50	120,50	-	120,50
-	LP cấp phép hoạt động KS	120,50	120,50	-	120,50
2	Phí	8.235,81	8.235,81	-	8.235,81
-	P TĐ đánh giá trữ lượng KS	80,00	80,00	-	80,00
-	P TĐ ĐA, BC TD, KT, SD NDD; KT, SD Nặng; xả thải vào nước, thủy lợi	129,25	129,25	-	129,25
-	Phí BVMT Đối với nước thải công nghiệp	6.524,07	6.524,07	-	6.524,07
-	Phí thẩm định báo cáo ĐTM	133,00	133,00	-	133,00
-	Phí thẩm Phương án phục hồi cải tạo môi trường	74,00	74,00	-	74,00
-	Phí TĐ HS, ĐK hành nghề khoan nước dưới đất	1,40	1,40	-	1,40
-	P TĐ cấp GP hoạt động đo đạc và bản đồ	4,09	4,09	-	4,09
-	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh GP MT	1.290,00	1.290,00	-	1.290,00
III	Số được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-	-
IV	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-	-
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	19.661,23	19.661,23	-	19.661,23
1	Chi quản lý hành chính L340-K341	11.030,51	11.030,51	-	11.030,51
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.404,70	9.404,70	-	9.404,70
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.625,81	1.625,81	-	1.625,81
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề L070-K083	67,70	67,70	-	67,70
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	67,70	67,70	-	67,70
3	Chi bảo đảm xã hội - Tiền tết UB cấp -L370-K398	36,40	36,40	-	36,40
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	36,40	36,40	-	36,40
4	Chi hoạt động kinh tế - L280-K332	7.368,40	7.368,40	-	7.368,40
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.368,40	7.368,40	-	7.368,40
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường -L250-K278	1.158,23	1.158,23	-	1.158,23
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.158,23	1.158,23	-	1.158,23
C	Quyết toán Dịch vụ + Tài chính+thu khác				